

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TCD

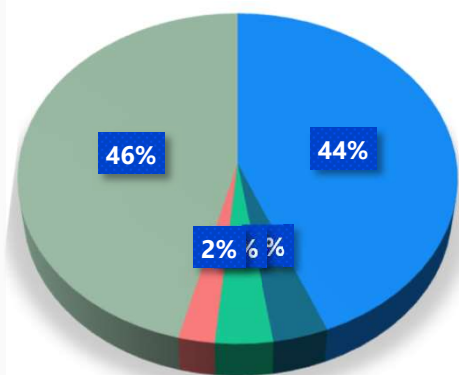
CTCP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải (HSX)

Ngành: Vận tải, kho bãi

Giá	7,100 VNĐ		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.4%	-21.8%	-12.7%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	4,722 - 10,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,007
Số lượng CPLH (CP)	282,680,804
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,600,795
Sở hữu nước ngoài	0.31%
Beta	1.57

Cơ cấu cổ đông



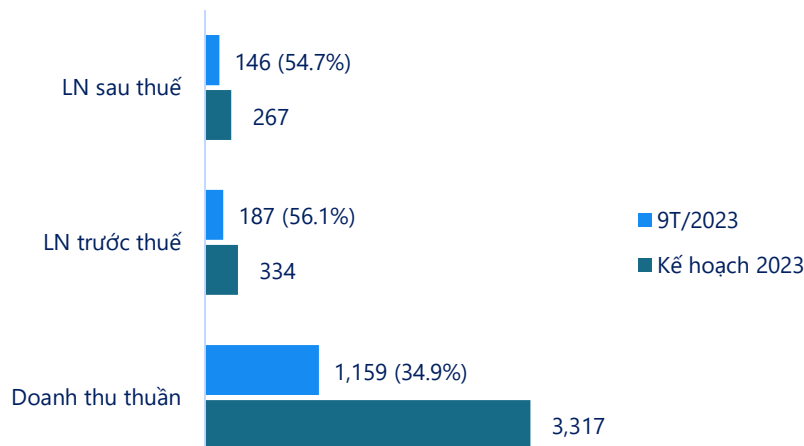
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

353.8

tỷ VNĐ

Kỳ trước: \downarrow 137.0 | -27.9%
Cùng kỳ: \downarrow 329.3 | -48.2%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

1,158.8

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: \downarrow 742.7 | -39.1%

LN thuần

Q3 2023

69.9

tỷ VNĐ

Kỳ trước: \uparrow 46.1 | +194.0%
Cùng kỳ: \uparrow 14.5 | +26.2%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

180.5

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: \downarrow 343.9 | -65.6%

LNTT

Q3 2023

73.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: \uparrow 46.1 | +194.0%
Cùng kỳ: \uparrow 16.3 | +28.3%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

187.5

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: \downarrow 339.7 | -64.4%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TCD

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	353.8	683.2	-48.2%	1,158.8	1,901.5	-39.1%
Giá vốn hàng bán	289.7	586.0	-50.6%	947.5	1,625.9	-41.7%
Lợi nhuận gộp	64.2	97.1	-33.9%	211.3	275.6	-23.3%
Doanh thu HĐTC	148.9	66.3	124.6%	389.1	545.7	-28.7%
Chi phí tài chính	89.9	50.4	78.4%	264.7	145.1	82.5%
Chi phí lãi vay	71.4	26.6	168.2%	230.7	94.8	143.3%
Chi phí bán hàng	15.8	26.1	-39.5%	59.9	63.6	-5.8%
Chi phí QLDN	37.7	28.3	33.1%	95.3	95.3	0.0%
LN thuần từ HĐKD	69.9	55.4	26.2%	180.5	524.4	-65.6%
LN khác	3.8	2.0	86.4%	6.9	2.7	156.0%
LN trước thuế	73.6	57.4	28.3%	187.5	527.1	-64.4%
Thuế TNDN	15.5	14.9	3.4%	40.6	87.5	-53.7%
Lợi nhuận sau thuế	58.2	42.4	37.1%	146.3	436.9	-66.5%
LNST của CĐ công ty mẹ	49.1	35.8	37.0%	115.7	413.9	-72.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 2,126.4	450.9	- 968.4	- 79.5	398.3	- 102.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	513.2	- 800.8	601.2	45.4	134.4	35.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,518.6	656.9	186.9	- 85.8	- 549.3	80.1
Lưu chuyển tiền thuần	- 94.5	307.0	- 180.3	- 119.9	- 16.7	13.0

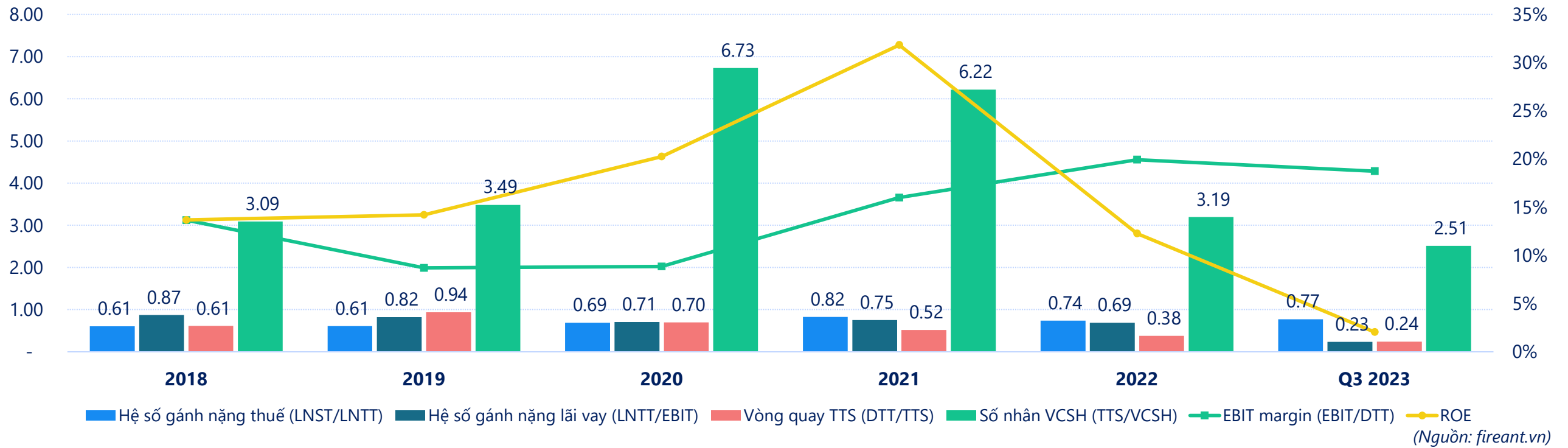
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	6,169.5	6,125.0	0.7%	67.2%
Tiền và tương đương tiền	83.6	207.2	-59.6%	0.9%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	6.2	16.5	-62.1%	0.1%
Các khoản phải thu ngắn hạn	5,585.1	5,437.8	2.7%	60.8%
Hàng tồn kho	479.4	456.5	5.0%	5.2%
Tài sản ngắn hạn khác	15.1	7.0	114.9%	0.2%
Tài sản dài hạn	3,013.1	3,717.5	-18.9%	32.8%
Các khoản phải thu dài hạn	1,238.5	1,534.2	-19.3%	13.5%
Tài sản cố định	78.6	50.1	56.7%	0.9%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	0.4	0.4	0.0%	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,655.7	2,117.7	-21.8%	18.0%
Tài sản dài hạn khác	40.0	15.0	165.6%	0.4%
Tổng cộng tài sản	9,182.5	9,842.5	-6.7%	100.0%
Nợ phải trả	5,397.9	6,223.0	-13.3%	58.8%
Nợ ngắn hạn	3,917.2	4,377.4	-10.5%	42.7%
Nợ vay ngắn hạn	837.6	1,185.1	-29.3%	9.1%
Nợ dài hạn	1,480.6	1,845.6	-19.8%	16.1%
Nợ vay dài hạn	1,299.5	1,476.0	-12.0%	14.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,784.7	3,619.5	4.6%	41.2%
Vốn chủ sở hữu	3,784.7	3,619.5	4.6%	41.2%

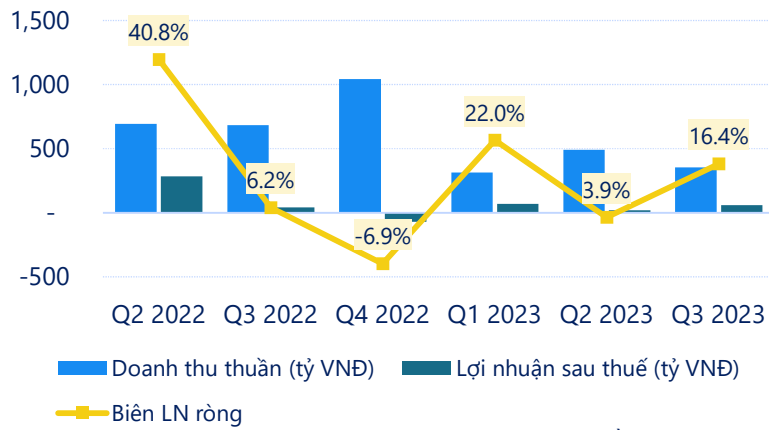
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TCD

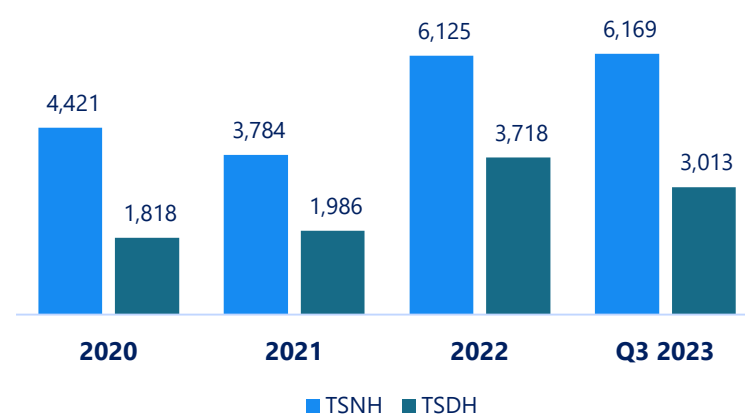
Phân tích Dupont



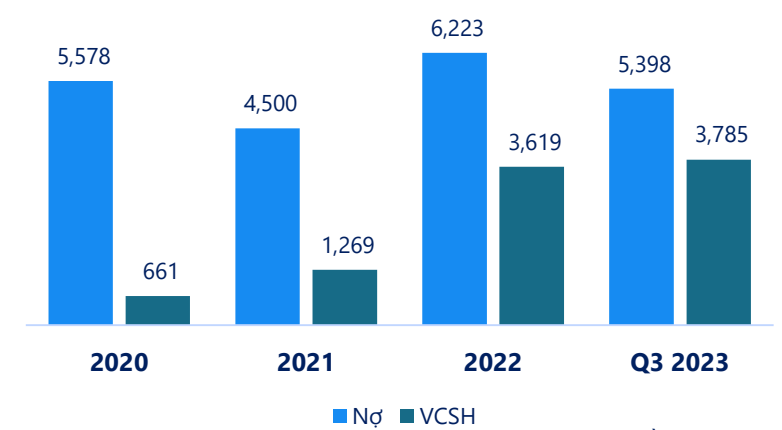
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TCD

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	12.1%	6.9%	6.4%	11.9%	13.7%	4.0%
Biên LNST (TTM)	7.2%	4.4%	4.3%	9.9%	10.2%	1.5%
Biên LN EBIT (TTM)	13.7%	8.7%	8.8%	16.0%	19.9%	18.7%
ROE (TTM)	13.7%	14.2%	20.3%	31.8%	12.3%	0.9%
ROA (TTM)	4.4%	4.1%	3.0%	5.1%	3.8%	0.4%

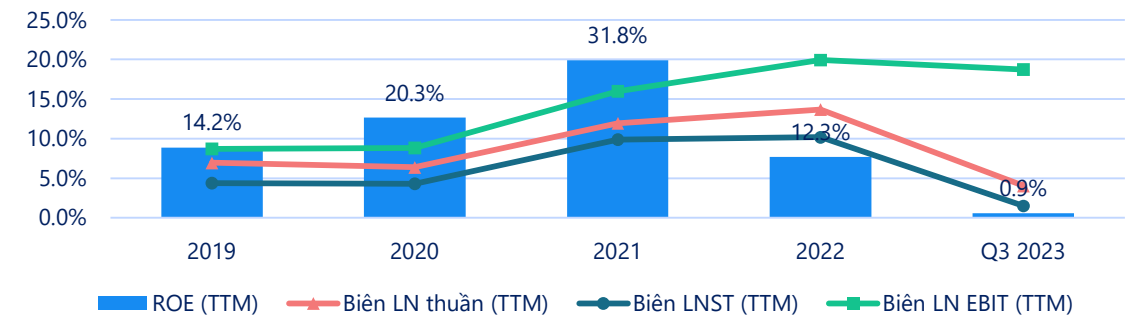
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	141.8	64.0	53.3	61.7	110.0	240.0
Số ngày nắm giữ HTK	66.0	41.3	69.2	82.8	68.4	94.9
Số ngày phải trả NCC	149.1	69.6	96.8	153.7	118.0	139.4
Vòng quay TSCĐ	15.2	17.8	29.1	51.8	54.2	34.0
Vòng quay TTS	595.2	390.2	523.0	704.3	967.5	1,512.2

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	0.8	0.6	1.0	1.1	1.4	1.6
Khả năng TT nhanh	0.6	0.4	0.8	1.0	1.3	1.4
Khả năng TT tiền mặt	0.0	0.0	0.0	0.1	0.0	0.0
Khả năng TT lãi vay	7.8	5.6	3.4	4.0	3.2	1.3

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	1,652	1,752	2,601	1,762	1,227	118
Giá trị sổ sách (BVPS)	12,304	12,474	13,204	7,017	14,564	13,046
P/E	8.2	5.7	4.5	14.2	4.7	68.1
P/B	1.1	0.8	0.9	3.6	0.4	0.6
P/S	0.6	0.2	0.2	0.7	0.4	1.0

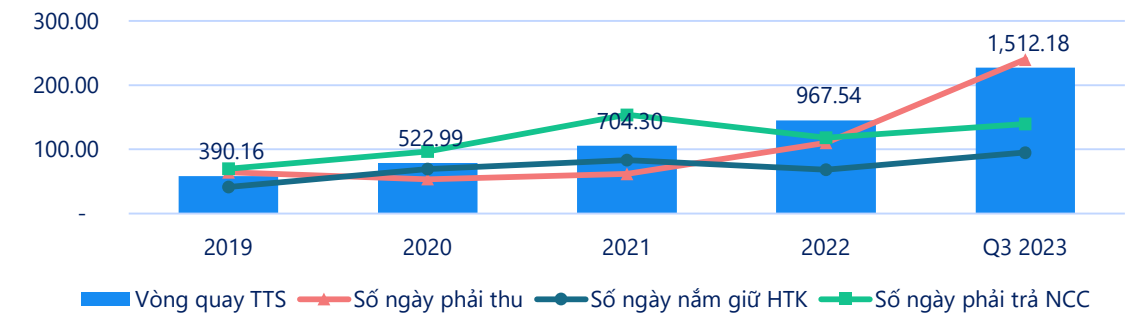
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



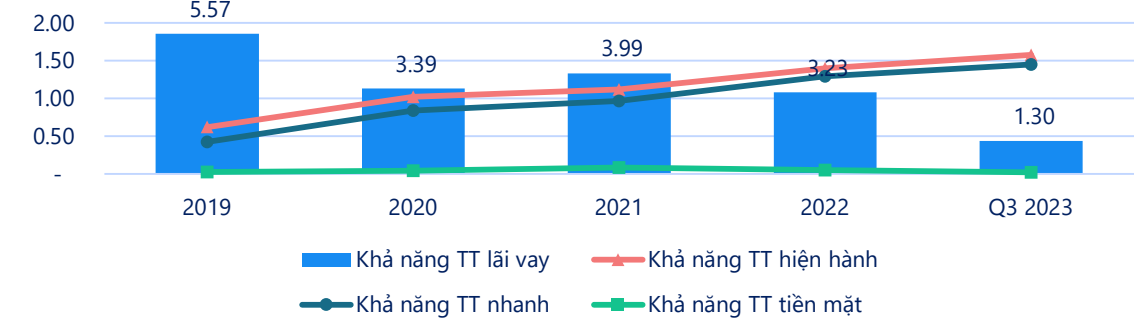
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

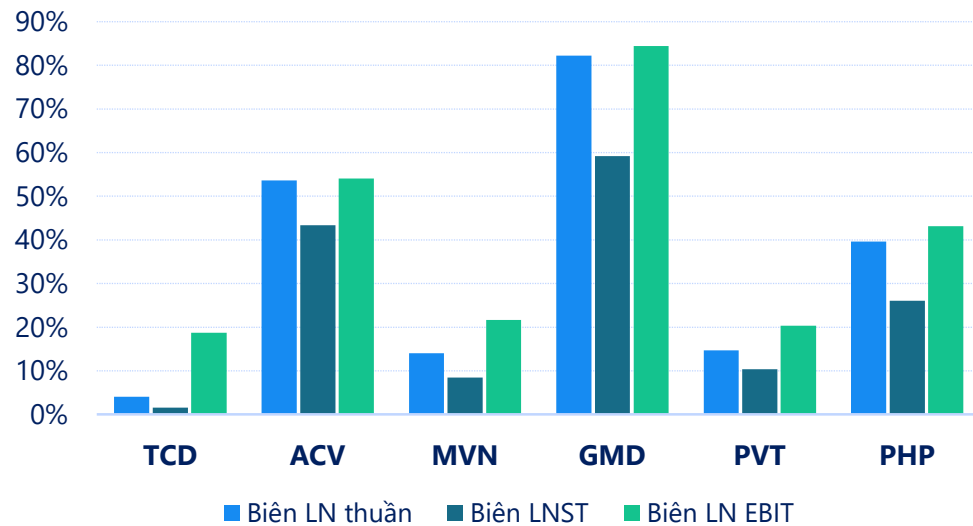
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TCD

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
TCD	1,158.8	-39.1%	146.3	-66.5%	12.6%	23.0%
ACV	14,985.4	54.1%	7,007.2	20.0%	46.8%	60.1%
MVN	9,418.3	-14.6%	1,271.1	-46.3%	13.5%	21.5%
GMD	2,812	-1.3%	2,311	145.4%	82.2%	33.0%
PVT	6,709	1.5%	951	13.5%	14.2%	12.7%
PHP	1,580	-9.0%	618	8.2%	39.1%	32.9%

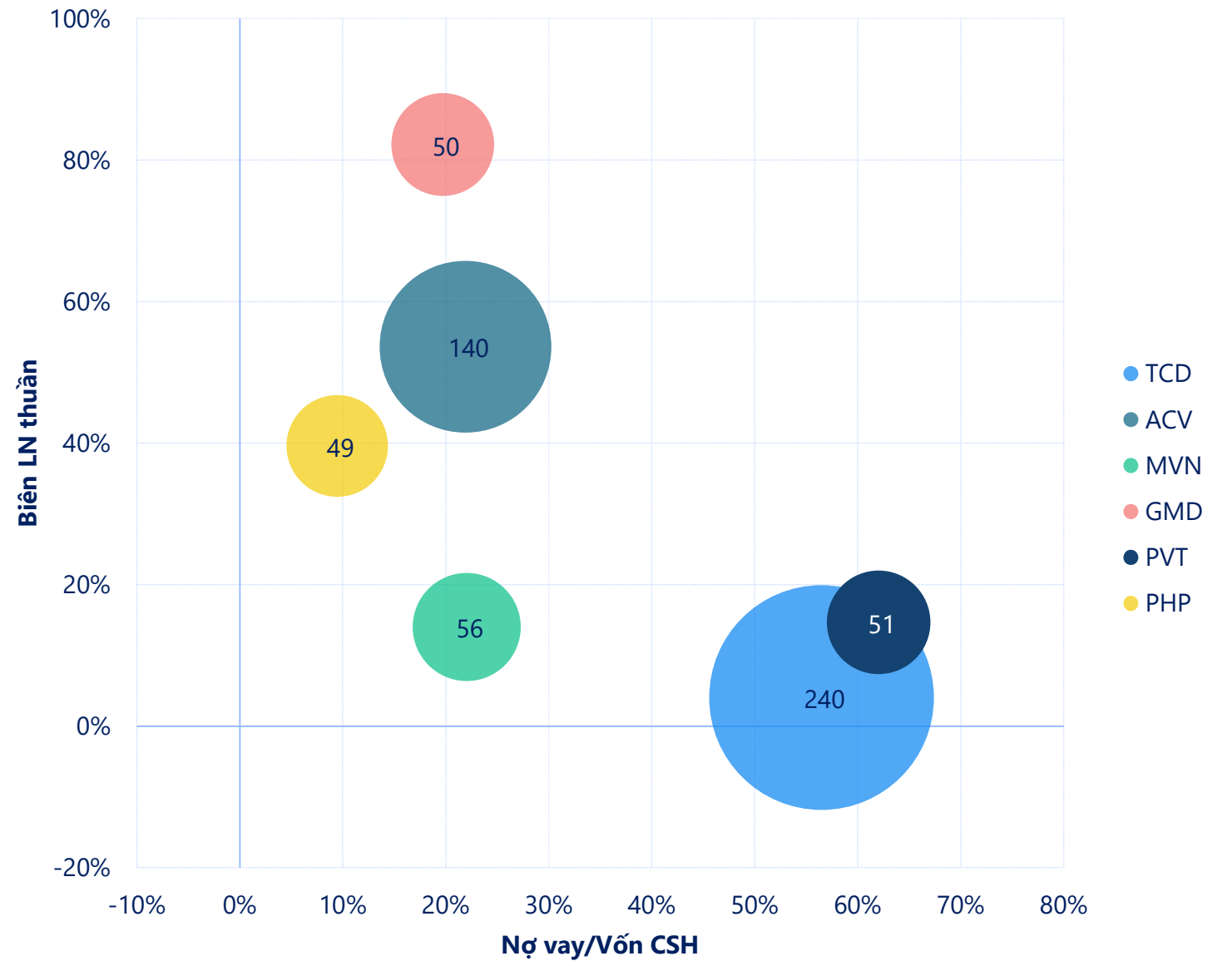
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)